

Số: **3995/QĐ-UBND**

Lào Cai, ngày **14** tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Văn bản số 790/UBND-CSDT ngày 14/8/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc góp ý dự thảo Đề án Quyết định 2085/QĐ-TTg tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 24/TTr-BDT ngày 28/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai, với những nội dung sau:

1. Tên đề án, chủ đầu tư, đơn vị thực hiện

a. Tên Đề án: Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b. Chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

c. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; UBND các xã, thị trấn.

d. Cơ quan thường trực, theo dõi thực hiện Đề án: Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai.

e. Thời gian thực hiện đề án: Thực hiện trong giai đoạn 2017 - 2020 và theo quy định của Chính phủ.

2. Mục tiêu Đề án: Tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng khác trong tỉnh Lào Cai; góp phần giảm hộ nghèo toàn tỉnh mỗi năm xuống từ 4- 6%/năm.

3. Nội dung thực hiện

a) Hỗ trợ đất ở: Cân đối, bố trí đất ở cho 23 hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, cụ thể: Huyện Bắc Hà 14 hộ, huyện Mường Khương 7 hộ, huyện Bảo Yên 2 hộ.

b) Hỗ trợ đất sản xuất

- Hỗ trợ cho 645 hộ là người dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn bản đặc biệt khó khăn không có đất, hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định, tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất, diện tích chuyển nhượng 873 ha; kinh phí hỗ trợ 32.105 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 7.397 triệu đồng, vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội là 24.708 triệu đồng.

- Đối với trường hợp chuyển đổi nghề: Những hộ là người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo kể cả người Kinh ở xã khu vực III, các thôn, bản đặc biệt khó khăn không có đất sản xuất, hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định nhưng địa phương không còn quỹ đất sản xuất để giao, hoặc chuyển nhượng, phải chuyển đổi ngành, nghề sản xuất tạo thu nhập cho 3.515 hộ, kinh phí 112.216 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 17.575 triệu đồng, vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 94.641 triệu đồng.

c) Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Tổng số hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh thiếu nước sinh hoạt 8.146 hộ, cần hỗ trợ để mua sắm, lu, téc, xây dựng bể chứa, tạo nguồn chảy hoặc tự nguyện xây dựng công trình quy mô nhỏ lấy nước sinh hoạt; kinh phí hỗ trợ 12.222 triệu đồng.

d) Bổ sung kinh phí thanh toán khối lượng thực hiện Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ là 3.170 triệu đồng.

e) Vay vốn phát triển sản xuất: Hỗ trợ khoảng 20.000 hộ dân tộc thiểu số nghèo (thu nhập) sinh sống tại các xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn vay vốn phát triển sản xuất 465.260 triệu đồng.

4. Nguồn vốn

Tổng nhu cầu kinh phí Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 30/10/2016 là 626.237 triệu đồng, chia ra:

4.1 Ngân sách cấp: 41.628 triệu đồng, trong đó:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 40.364 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ đất sản xuất: 24.972 triệu đồng.
- + Hỗ trợ người dân tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 645 hộ/873 ha đất sản xuất, kinh phí 7.397 triệu đồng.
- + Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 3.515 hộ, kinh phí 17.575 triệu đồng.
- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 8.148 hộ, kinh phí 12.222 triệu đồng.
- Thực hiện Quyết định 1342/QĐ-TTg: Thanh toán khối lượng đã thực hiện 3.170 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển là 652 triệu đồng, vốn sự nghiệp 2.518 triệu đồng hỗ trợ ngân sách xã 20 triệu/hộ nâng cấp hạ tầng cơ sở tại nơi bố trí sắp xếp dân cư).

b) Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 300 triệu đồng

Kinh phí quản lý, chi đạo: xăng xe, công tác phí, tập huấn, tổng kết đánh giá chính sách.

c) Ngân sách huyện: 964 triệu đồng

- Hỗ trợ đất ở cho 23 hộ, kinh phí 964 triệu đồng cụ thể: Huyện Bắc Hà 14 hộ, kinh phí 644 triệu đồng; huyện Mường Khương 7 hộ, kinh phí 210 triệu đồng; huyện Bảo Yên 2 hộ, kinh phí 110 triệu đồng (địa phương tự cân đối quỹ đất; trường hợp không còn quỹ đất cấp, địa phương tự cân đối ngân sách để hỗ trợ, thực hiện mức hỗ trợ theo đơn giá quy định tại địa phương).

- Kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 645 hộ.

4.2. Vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội: 584.609 triệu đồng

- Vay giải quyết đất sản xuất: 24.708 triệu đồng.

- Vay chuyển đổi nghề: 94.641 triệu đồng.

- Vay phát triển sản xuất: 465.260 triệu đồng.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Cấp tỉnh

- Ban Dân tộc tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh tổng hợp nhu cầu vốn, hàng năm báo cáo Ủy ban Dân tộc, các bộ, ngành Trung ương; hướng dẫn các huyện, thành phố tổ chức thực hiện; tổ chức thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện chính sách, kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các bộ ngành liên quan tháo gỡ khó khăn, bất cập; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo kết

quả thực hiện chính sách trình UBND tỉnh xem xét gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Sở Tài chính: Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn vốn, tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Sở kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh tổng hợp nhu cầu vốn 5 năm và hàng năm, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp hướng dẫn trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở; hướng dẫn trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh (Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lào Cai) phân bổ vốn vay cho các huyện, thành phố thực hiện; hướng dẫn trình tự, thủ tục cho vay vốn thực hiện chính sách; phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh tổ chức kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện chính sách.

5.2. UBND cấp huyện, thành phố

- Chịu trách nhiệm quyết định phê duyệt danh sách chi tiết hộ gia đình được hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg làm cơ sở thực hiện chính sách.

- Bố trí ngân sách huyện, thành phố thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định; hỗ trợ kinh phí mua đất cho các hộ dân chưa có đất ở nhưng không còn quỹ đất cấp.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, hiệu quả của chính sách trên địa bàn quản lý trước UBND tỉnh và pháp luật.

- Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp).

5.3. UBND cấp xã

- Trực tiếp làm chủ đầu tư, chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả của dự án trên địa bàn xã, đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch, dân chủ trong tổ chức thực hiện.

- Chịu trách nhiệm cân đối quỹ đất của địa phương, cấp đất ở cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo sống ở vùng đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở theo quy định; trường hợp không còn quỹ đất báo cáo UBND huyện cấp kinh phí hỗ trợ theo đơn giá đất của địa phương.

- Tổ chức họp thôn, rà soát, xét duyệt đối tượng, tổng hợp danh sách trình UBND huyện phê duyệt; xây dựng phương án, tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả.

- Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi về UBND huyện, thành phố (qua Phòng Dân tộc huyện, thành phố).

(Có Đề án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và ĐT;
- Ngân hàng CSXH VN;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Như Điều 2 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH1, VX3, NLN1,2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Thế

Handwritten signature

ĐỀ ÁN

Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai
(Kèm theo Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

A. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của địa phương

1. Tình hình kinh tế - xã hội của địa phương

Lào Cai là một tỉnh miền núi, biên giới, vùng Tây Bắc Việt Nam, với diện tích đất tự nhiên 6.364km², dân số 689.320 người, các dân tộc thiểu số chiếm 66,34% dân số toàn tỉnh, trong đó dân tộc Mông chiếm 24,68%, dân tộc Tày 15,29%, dân tộc Dao 14,43%, dân tộc Giáy 4,5%... có 8 huyện và 1 thành phố với 164 xã, phường, thị trấn, trong đó có 26 xã, phường biên giới, 141 xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng chính phủ; có 1.007 thôn đặc biệt khó khăn, 25 xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I; 37 xã thuộc khu vực II và 102 xã thuộc khu vực III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; có 3 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/NQ-CP, 3 huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Địa hình phức tạp, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sống chủ yếu ở vùng đặc biệt khó khăn, biên giới; giao thông không thuận tiện, các điều kiện vật chất, hạ tầng chưa đảm bảo. Bên cạnh đó thời tiết diễn biến cực đoan mưa lũ, rét đậm, rét hại... thường xảy ra trên địa bàn gây ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt, kinh tế của người dân đặc biệt là đồng bào DTTS.

2. Đời sống kinh tế - xã hội vùng dự án

Tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao trên 10%, cuối năm 2016 cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 15,6%, công nghiệp và xây dựng 44,3%, dịch vụ chiếm 40,1%. GRDP bình quân đầu người đạt 46 triệu đồng; Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 289,4 nghìn tấn, chăn nuôi phát triển ổn định, công tác bảo vệ và trồng rừng mới được tích cực triển khai. Hoạt động sản xuất công nghiệp được duy trì và phát triển, giá trị sản xuất công nghiệp có sự tăng trưởng cao, ước đạt 21.680 tỷ đồng. Hoạt động thương mại nội địa duy trì ổn định, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 16.860 tỷ đồng. Hoạt động xuất nhập khẩu quốc tế diễn ra ổn định, giá trị xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu ước đạt 2.500 triệu USD. Du lịch phát triển mạnh, thu hút một lượng lớn khách du lịch đến với Lào Cai, đạt 2,77 triệu lượt khách; tổng doanh thu dịch vụ ước đạt 6.405 tỷ đồng. Thu ngân sách đạt 6.200 tỷ đồng. Hoạt động vận tải đáp

ứng tốt nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá. Lĩnh vực văn hóa, thông tin, giáo dục được thực hiện tốt; công tác chăm sóc, sức khỏe của nhân dân được đẩy mạnh; công tác đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội được quan tâm và triển khai có hiệu quả; cải cách thủ tục hành chính được tập trung đẩy mạnh. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; không để xảy ra bị động bất ngờ, điểm nóng.

Do vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi có xuất phát điểm thấp, điều kiện phát triển kinh tế hết sức khó khăn, diện tích đất sản xuất chủ yếu là đất đồi, có độ dốc cao, thời tiết khắc nghiệt đặc biệt các huyện vùng cao chủ yếu sản xuất một vụ, nên đời sống kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn hết sức khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, theo kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 tỉnh Lào Cai có tổng số hộ trên địa bàn là 159.951 hộ trong đó: tổng số hộ nghèo toàn tỉnh 43.835 hộ bằng 27,41% (hộ nghèo thu nhập 41.721 hộ, nghèo đa chiều 2.114 hộ), 16.821 hộ cận nghèo bằng 10,52%; hộ nghèo người DTTS 39.885 hộ chiếm 24,94%.

3. Thực trạng đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và dân cư

3.1. Thực trạng đất ở (theo quy định hiện hành): Số hộ chưa có đất ở cần được hỗ trợ là 23 hộ, trong đó huyện Bắc Hà là 14 hộ, huyện Mường Khương là 7 hộ, huyện Bảo Yên là 2 hộ.

3.2. Thực trạng đất sản xuất (hạn mức đất sản xuất áp dụng theo Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh Lào Cai). Số hộ là người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng dân tộc và miền núi, hộ nghèo kể cả người kinh sống ở xã khu vực III, các thôn, bản đặc biệt khó khăn chưa có đất, hoặc thiếu đất sản xuất cần hỗ trợ trên địa bàn tỉnh là 5.244 hộ, trong đó:

- Số hộ tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 642 hộ (huyện Si Ma Cai 107 hộ, huyện Bắc Hà 61 hộ, huyện Mường Khương 15 hộ, huyện Sa Pa 8 hộ, huyện Bát Xát 7 hộ, huyện Văn Bàn 289 hộ, huyện Bảo Yên 155 hộ).

- Số hộ đề nghị chuyển đổi ngành nghề 3.515 hộ (huyện Si Ma Cai 304 hộ, huyện Bắc Hà 659 hộ, huyện Mường Khương 597 hộ, huyện Sa Pa 688 hộ, huyện Bát Xát, 450 hộ, huyện Văn Bàn 179 hộ, huyện Bảo Yên 382 hộ, huyện Bảo Thắng 180 hộ, thành phố Lào Cai 76 hộ).

3.3. Thực trạng nước sinh hoạt: Số hộ là người DTTS nghèo ở vùng dân tộc và miền núi và hộ nghèo kể cả người kinh ở xã khu vực III, các thôn bản đặc biệt khó khăn thiếu nước sinh hoạt cần hỗ trợ là 8.148 hộ.

II. Căn cứ xây dựng Đề án

1. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020; Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007; Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số du canh du cư thực hiện định canh định cư; Quyết định

120/2013/QĐ-TTg ngày 11/6/2003; Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004; Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg ngày 21/12/2007; Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012; Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 17/5/2012 và Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-UBND-BTC ngày 27/12/2013 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 02/2017 ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc Hướng Dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020.

Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh Lào Cai Ban hành Quy định hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Căn cứ thực tiễn

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách chăm lo cho đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi như Chương trình 135, Nghị quyết 30a/NQ-CP, Quyết định 293, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Quyết định 134, Quyết định 102, Quyết định 120 của Thủ tướng Chính phủ và nhiều chính sách khác như bảo hiểm y tế, Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn... Quyết định 1592, Quyết định 755, các chính sách trên là nguồn lực quan trọng, chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng và tỉnh Lào Cai nói chung, việc triển khai thực hiện các chính sách đã góp phần nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho đồng bào các dân tộc, bộ mặt nông thôn thay đổi đáng kể, đến cuối năm 2016, 100% số xã có đường ô tô (cứng hóa) đi đến trung tâm quanh năm, 93% số thôn bản có đường liên thôn; 100% số xã có điện lưới đến trung tâm xã, 88,3% số thôn bản có điện lưới quốc gia; 86% số hộ dân có nước sinh hoạt hợp vệ sinh... đó là kết quả to lớn mà các chính sách mang lại.

Các chính sách giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trong thời gian qua mặc dù đã mang lại kết quả quan trọng trong xóa đói giảm nghèo song vẫn còn những hạn chế như: Thời gian triển khai, thực hiện ngắn, mục tiêu của chính sách lớn, nhưng nguồn vốn phân bổ thực hiện chính sách nhỏ không đáp ứng được yêu cầu. Cụ thể, Quyết định 1592/QĐ-TTg thực hiện trong 3 năm (2011 - 2013) nhu cầu vốn là 161 tỷ đồng, Trung ương cấp 48 tỷ đồng đạt 29,8% nhu cầu; Quyết định 755/QĐ-TTg thực hiện năm 2014 - 2016 với tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án là 246 tỷ đồng, Trung ương cấp vốn thực hiện chính sách 57,6 tỷ đồng đạt 23,42% mục tiêu của Đề án nên các mục tiêu cơ bản chưa thể giải quyết.

Mặt khác vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi có xuất phát điểm thấp, điều kiện phát triển kinh tế hết sức khó khăn, diện tích đất sản xuất chủ yếu là đất đồi có độ dốc cao, thời tiết khắc nghiệt, đặc biệt các huyện vùng

cao chủ yếu sản xuất một vụ, nên đời sống kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn hết sức khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Theo kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 tỉnh Lào Cai có tổng số hộ trên địa bàn 159.951 hộ, trong đó: tổng số hộ nghèo toàn tỉnh 43.835 hộ bằng 27,41% (hộ nghèo thu nhập 41.721 hộ, nghèo đa chiều 2.114 hộ), 16.821 hộ cận nghèo bằng 10,52%; hộ nghèo người DTTS 39.885 hộ chiếm 24,94%. Nguyên nhân của đói nghèo do nhiều yếu tố như: Thiếu đất sản xuất, thiếu kinh nghiệm làm ăn, thiếu vốn đầu tư, thiếu lao động, thiếu nước sinh hoạt, tư tưởng trông chờ ỷ lại sự hỗ trợ của Nhà nước... sống phân tán không có điều kiện hưởng phúc lợi xã hội như đường, điện, trường trạm... Một trong những nguyên nhân chính là vấn đề thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt và năng suất lao động thấp đã tác động không nhỏ đến đời sống kinh tế - xã hội cộng đồng các dân tộc thiểu số và miền núi. Từ những khó khăn về đời sống kinh tế - xã hội, việc làm trong những năm qua trên địa bàn dân tộc thiểu số và miền núi tình trạng phụ nữ đi khỏi địa phương, đi lao động trái phép ở nước ngoài, học sinh bỏ học, tảo hôn, tái nghèo trong đồng bào vẫn xảy ra, diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng, phát triển thiếu bền vững.

3. Kết quả thực hiện một số một số chính sách giai đoạn vừa qua

3.1. Kết quả thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg

a) Kết quả

- *Vốn sự nghiệp*: Thực hiện hỗ trợ cho tổng số 5.198 hộ, trong đó: Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất thực hiện cho 78 hộ với tổng diện tích 46,1 ha; hỗ trợ mua sắm nông cụ, máy móc cho 1.403 hộ/3.692 hộ, đạt 38% mục tiêu đề án; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 3.717 hộ/6.781 hộ, đạt 54,8% mục tiêu đề án.

- *Vốn vay*: Thực hiện 497 hộ vay, trong đó: 68 hộ vay chuyển nhượng, khai hoang đất sản xuất; 429 hộ vay để mua sắm máy nông cụ và chuyển đổi ngành nghề. Kinh phí cho vay đạt 7.457 triệu đồng.

- *Vốn đầu tư*: Thực hiện thanh toán cho 16 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đã hoàn thành, quyết toán từ những năm trước theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg. Giá trị thanh toán đạt 5.616 triệu đồng.

b) Khó khăn: Địa phương không còn quỹ đất để cấp cho cho các hộ thiếu đất sản xuất, mức hỗ trợ của Nhà nước quá thấp so với đơn giá đất của địa phương, bình quân chưa bằng 1/10 đơn giá đất tại địa phương (cả vốn vay và vốn cấp), việc giải quyết đất sản xuất cho các hộ thiếu đất sản xuất chủ yếu trong gia đình, dòng họ chuyển nhượng cho nhau; việc chuyển đổi nghề cũng rất khó khăn do thói quen, tập quán sản xuất thuần nông đã ăn sâu trong tiềm thức của người dân nên chỉ số ít hộ dân chuyển đổi nghề phi nông nghiệp đạt hiệu quả, còn đa số là sản xuất thuần nông, số đông lao động nhàn rỗi tại các địa phương trong tình đi lao động tại các cửa khẩu, lối mở và sang Trung Quốc làm thuê.

3.2. Thực hiện Quyết định 1342/QĐ-TTg

* *Kết quả:* Tỉnh Lào Cai đã cơ bản thực hiện hoàn thành cả về khối lượng và nguồn vốn do Trung ương cấp cho tỉnh, cụ thể: Xây dựng 9/10 điểm định canh định cư tập trung, trong đó 7 điểm được đầu tư bằng nguồn vốn thực hiện Quyết định 1342/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, 2 điểm được đầu tư lồng ghép nguồn vốn sắp xếp dân cư, 01 điểm Na Lốc 5 thuộc xã Bản Lầu, huyện Mường Khương không thực hiện do vùng dự án nằm quá gần biên giới Việt - Trung, quỹ đất ít không đủ điều kiện để thành lập thôn mới. Đặc biệt là định canh định cư xen ghép đã thực hiện được 290/212 hộ đạt 136,7% so với kế hoạch Trung ương giao và thực sự hiệu quả.

* *Một số khó khăn:* Việc quy hoạch bố trí mặt bằng đầu tư xây dựng các điểm định canh định cư tập trung là hết sức khó khăn do không còn quỹ đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng rất lớn, các điểm định canh định cư tập trung xây dựng mới thường ở xa trung tâm, nên nhiều điểm định canh định cư chưa thực sự hiệu quả như mong muốn.

3.3. Kết quả thực hiện Quyết định 54/QĐ-TTg

* *Kết quả:* Từ đầu năm 2017 đến nay toàn tỉnh phát sinh nợ là 461 triệu đồng, lũy kế từ đầu đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh dư nợ là 11.446 triệu đồng.

* *Khó khăn:* Mức cho vay thấp, đối tượng là hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn đến nay không còn phù hợp.

Từ thực tiễn trên cho thấy việc giải quyết vấn đề đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi ngành nghề và giải quyết việc làm, giải quyết nước sinh hoạt, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi là vấn đề cấp thiết, đòi hỏi các địa phương phải rà soát kỹ lưỡng, xác định chính xác nhu cầu giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt từ đó xây dựng các giải pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả, giải quyết cơ bản vấn đề thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

B. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. Tên đề án, chủ đầu tư, chủ quản đầu tư, thời gian thực hiện

1. Tên Đề án: Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa tỉnh Lào Cai.

2. Chủ quản đầu tư: UBND tỉnh Lào Cai

3. Chủ đầu tư: UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, thị trấn.

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2017 đến năm 2020.

II. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020, theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ được xây dựng và tổ chức thực

hiện trên phạm vi các huyện, thành phố thuộc vùng dân tộc và miền núi của tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn bản đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông lâm nghiệp thiếu đất ở, đất sản xuất theo mức bình quân của địa phương, thiếu nước sinh hoạt, chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán.

Hộ nghèo theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 có trong danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hạn mức đất bình quân chung do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh Lào Cai.

Riêng các hộ đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020 thì không được hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi nghề.

b) Đối tượng áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất: Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

III. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án

1. Mục tiêu tổng quát: Tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng khác trong tỉnh Lào Cai.

2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đến hết năm 2020 giải quyết cơ bản số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất. Trường hợp những hộ thiếu đất sản xuất nhưng không có quỹ đất để bố trí thì hỗ trợ chuyển đổi nghề; những hộ thiếu nước sinh hoạt mà chưa được hỗ trợ thì được hỗ trợ để người dân thực hiện việc tạo nguồn nước, đào giếng, hoặc mua sắm lu téc, xây dựng bể để chứa nước sinh hoạt, khắc phục cơ bản tình trạng thiếu nước sinh hoạt đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; góp phần giảm hộ nghèo toàn tỉnh mỗi năm xuống từ 4-6%/năm, cụ thể:

- Cấp đất ở cho 23 hộ đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất ở;
- Hỗ trợ cho 645 hộ tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất, diện tích cần chuyển nhượng 1.145 ha;

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 3.515 hộ dân tộc thiểu số nghèo thiếu đất sản xuất nhưng không còn đất để cấp hoặc để chuyển nhượng;

- Hỗ trợ cho 8.148 hộ nghèo thiếu nước sinh hoạt có điều kiện được sử dụng nước sinh hoạt thường xuyên;

- Cung cấp vốn vay tín dụng ưu đãi cho khoảng 20.000 hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất.

3. Nhiệm vụ của Đề án

3.1. Hỗ trợ đất ở: Cân đối, bố trí đất ở cho 23 hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn tại các huyện Bắc Hà 14 hộ, huyện Mường Khương 7 hộ, huyện Bảo Yên 2 hộ; đảm bảo hộ dân tộc thiểu số nghèo ở các thôn, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo kể cả người Kinh ở xã khu vực III, thôn bản đặc biệt khó khăn đều có đất ở.

3.2. Hỗ trợ đất sản xuất

a) Đối với trường hợp người dân không có đất, hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Hỗ trợ hộ là người DTTS nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo kể cả người Kinh ở xã khu vực III, các thôn, bản đặc biệt khó khăn không có đất sản xuất, hoặc thiếu đất sản xuất, tự nhận chuyển nhượng đất sản xuất, cụ thể: xem xét hỗ trợ kinh phí cho 645 hộ DTTS nghèo thiếu đất sản xuất, tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất, diện tích chuyển nhượng 873 ha; kinh phí hỗ trợ 32.105 triệu đồng, trong đó NSNN hỗ trợ 7.397 triệu đồng, vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 24.708 triệu đồng.

b) Đối với trường hợp chuyển đổi nghề: Những hộ là người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo kể cả người Kinh ở xã khu vực III, các thôn, bản đặc biệt khó khăn không có đất sản xuất, hoặc thiếu đất sản xuất nhưng địa phương không còn quỹ đất sản xuất để giao, hoặc chuyển nhượng, phải chuyển đổi ngành, nghề sản xuất tạo thu nhập 3.515 hộ, kinh phí 112.216 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 17.575 triệu đồng, vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 94.641 triệu đồng.

3.3. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Tổng số hộ DTTS nghèo và hộ nghèo sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh thiếu nước sinh hoạt là 8.1148 hộ, cần hỗ trợ, tạo điều kiện để mua sắm, lu, téc, xây dựng bể chứa, tạo nguồn chảy hoặc tự nguyện xây dựng công trình quy mô nhỏ lấy nước sinh hoạt; kinh phí hỗ trợ 12.222 triệu đồng.

3.4. Thực hiện Quyết định số 1342/QĐ-TTg

Đề nghị Trung ương bổ sung kinh phí thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình XDCB thuộc dự án ĐCĐC tập trung theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg 3.170 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển là 652 triệu đồng, vốn sự nghiệp 2.518 triệu đồng hỗ trợ ngân sách xã 20 triệu/hộ để sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng tại nơi sắp xếp dân cư xen ghép.

3.5. *Vay vốn phát triển sản xuất:* Hỗ trợ khoảng 20.000 hộ dân tộc thiểu số nghèo (thu nhập) sinh sống tại các xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn vay vốn phát triển sản xuất 465.260 triệu đồng.

4. Giải pháp thực hiện Đề án

4.1. *Về nguồn vốn:* Lồng ghép nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố để triển khai thực hiện, trong đó:

Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ chính của Đề án như: Hỗ trợ kinh phí chuyển nhượng đất sản xuất, chuyển đổi nghề, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, hỗ trợ sắp xếp dân cư định canh định cư.

Ngân sách tỉnh cấp kinh phí cho công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện chính sách, sơ kết, tổng kết, đánh giá chính sách.

Ngân sách huyện hỗ trợ giải quyết đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho người dân được hỗ trợ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất.

4.2. Về tổ chức thực hiện

- Ưu tiên những hộ, những địa bàn khó khăn hơn thực hiện trước.

- Hỗ trợ đất ở giao cho UBND cấp xã có trách nhiệm cân đối quỹ đất để giao đất ở cho người dân chưa có đất ở. Trường hợp không còn quỹ đất công để giao, UBND xã đề nghị UBND huyện cân đối ngân sách huyện hỗ trợ người dân để mua đất ở, mức hỗ trợ theo đơn giá đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt diện tích đất cấp từ 200 m² - 400 m²/hộ tùy từng địa phương.

- Hỗ trợ đất sản xuất: Trường hợp người dân tự nguyện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì UBND xã chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn của huyện để hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng.

- Ưu tiên nguồn vốn thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất trước, hỗ trợ nước sinh hoạt sau.

4.3. *Về tuyên truyền:* Các địa phương cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách đến người dân tăng cường công tác kiểm tra, giám sát giúp người dân thực sự hiểu chính sách, từ đó tích cực tham gia thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả của chính sách.

IV. Tổng vốn nhu cầu kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 30/10/2016 626.237 triệu đồng, chia ra:

1. Ngân sách cấp: 41.628 triệu đồng, trong đó:

1.1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 40.364 triệu đồng, gồm:

a) Hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi ngành nghề: 24.972 triệu đồng.

- Hỗ trợ người dân tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 645 hộ/873 ha đất sản xuất, kinh phí 7.397 triệu đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề 3.515 hộ, kinh phí 17.575 triệu đồng.

b) Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán 8.148 hộ, kinh phí 12.222 triệu đồng.

c) Bổ sung kinh phí thực hiện Quyết định 1342/QĐ-TTg 3.170 triệu đồng, thanh toán nợ cũ (vốn đầu tư phát triển 652 triệu đồng, vốn sự nghiệp 2.518 triệu đồng hỗ trợ ngân sách xã 20 triệu/hộ để nâng cấp cơ sở hạ tầng).

1.2. Ngân Sách tỉnh hỗ trợ 300 triệu đồng.

Kinh phí quản lý, chi đạo: Xăng xe, công tác phí, tập huấn, tổng kết đánh giá chính sách.

1.3. Ngân sách huyện: 964 triệu đồng.

a) Hỗ trợ đất ở cho 23 hộ, kinh phí 964 triệu đồng trong đó: Huyện Bắc Hà 14 hộ, kinh phí 644 triệu đồng, huyện Mường Khương 7 hộ kinh phí 210 triệu đồng, huyện Bảo Yên 2 hộ, kinh phí 110 triệu đồng (địa phương tự cân đối quỹ đất; trường hợp không còn quỹ đất cấp, cân đối ngân sách để hỗ trợ thực hiện, mức hỗ trợ theo đơn giá quy định tại địa phương).

b) Kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 645 hộ.

2. Vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội: 584.609 triệu đồng

2.1. Vay giải quyết đất sản xuất: 24.708 triệu đồng.

2.2. Vay chuyển đổi nghề: 94.641 triệu đồng.

2.3. Vay phát triển sản xuất: 465.260 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

3. Phân kỳ đầu tư

Đơn vị tính: triệu đồng

Thời gian thực hiện	Tổng số (Triệu đồng)	Ngân sách Trung ương cấp					Ngân sách địa phương	
		Hỗ trợ đất sản xuất	Chuyển đổi nghề	Hỗ trợ nước ăn phân tán	Bổ trí, sắp xếp dân cư	Vay phát triển sản xuất	Hỗ trợ đất ở	Quản lý chi đạo
Tổng cộng	626.237	32.105	112.216	12.222	3.170	465.260	964	300
* Vốn cấp	41.628	7.397	17.575	12.222	3.170	0	964	300
Năm 2018	17193	2.561	5.945	4.775	3.170		642	100
Năm 2019	12.432	2.405	5.865	3.740			322	100
Năm 2020	12.003	2.430	5.765	3.708				100
* Vốn vay	584.609	24.708	94.641	0		465.260		0
Năm 2018	240.584	8.662	31.922	0	0	200.000		

Năm 2019	191.342	8.031	32.361	0	0	150.950		
Năm 2020	152.683	8.015	30.358	0	0	114.310		

V. Tổ chức thực hiện

1. Cơ chế quản lý, cấp phát thanh toán: Việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Cấp tỉnh:

- Ban Dân tộc tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh tổng hợp nhu cầu vốn hàng năm báo cáo Ủy ban Dân tộc, các bộ, ngành Trung ương; hướng dẫn các huyện thành phố tổ chức thực hiện; tổ chức thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện chính sách, kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các bộ ngành liên quan tháo gỡ khó khăn, bất cập; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách trình UBND tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Sở Tài chính: Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn vốn sự nghiệp, tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Sở kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh tổng hợp nhu cầu vốn 5 năm và hàng năm, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp hướng dẫn trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở; hướng dẫn trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh tham mưu UBND tỉnh (Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lào Cai) phân bổ vốn vay cho các huyện, thành phố thực hiện; hướng dẫn trình tự, thủ tục cho vay vốn thực hiện chính sách; phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh tổ chức kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện chính sách.

2.2. Cấp huyện, thành phố

- Chịu trách nhiệm quyết định phê duyệt danh sách chi tiết hộ gia đình được hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg làm cơ sở thực hiện chính sách.

- Bố trí ngân sách huyện, thành phố thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định; hỗ trợ kinh phí mua đất cho các hộ dân chưa có đất ở nhưng không còn quỹ đất để cấp.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, hiệu quả của chính sách trên địa bàn quản lý trước UBND tỉnh và pháp luật.

- Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách về Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2.3. Cấp xã

- Trực tiếp làm chủ đầu tư, chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả của dự án trên địa bàn xã, đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch, dân chủ trong tổ chức thực hiện.

- Chịu trách nhiệm cân đối quỹ đất của địa phương, cấp đất ở cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo sống ở vùng đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở theo quy định.

- Tổ chức họp thôn, rà soát, xét duyệt đối tượng tổng hợp danh sách trình UBND huyện phê duyệt; xây dựng phương án, tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả.

- Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi về Phòng Dân tộc huyện, thành phố tổng hợp, báo cáo UBND huyện, thành phố.

VI. Hiệu quả của Đề án

1. Hiệu quả kinh tế

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và nguồn nhân lực để phát triển kinh tế, đảm bảo về an ninh lương thực, không còn hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo theo mức bình quân chung của tỉnh.

- Đảm bảo duy trì được đời sống kinh tế, từng bước nâng cao thu nhập giúp cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn đủ lực tự mình phát triển kinh tế, làm chủ cuộc sống, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các hộ và giữa các vùng, trong tỉnh.

2. Hiệu quả xã hội

- Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn từ đó giúp đồng bào ổn định cuộc sống, hạn chế tình trạng di cư tự do.

- Tạo công ăn việc làm, giúp đồng bào định canh định cư, ổn định sản xuất từng bước xóa đói giảm nghèo bền vững.

- Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao; tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc trên địa bàn; chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững; nhân dân các dân tộc đoàn kết và tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

3. Hiệu quả về chính trị

Đảng và Nhà nước tiếp tục có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đầu tư cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào nghèo vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng dân tộc thiểu số, đã và đang từng bước làm chuyển biến bộ mặt nông thôn miền núi; đời sống của đồng bào các dân tộc từng bước được cải thiện, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

4. Hiệu quả về môi trường

Người dân dần thay đổi những phong tục, tập quán lạc hậu trong sản xuất và sinh hoạt, cải thiện môi trường sống, bảo vệ nguồn nước; các thói quen lạc hậu trong ăn ở, làm việc và chăm sóc sức khỏe sẽ được thay thế bằng nếp sống tiến bộ, đảm bảo duy trì và tái sản xuất sức lao động, nhận thức về chăm sóc sức khỏe cộng đồng được nâng lên...

C. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Số hộ chuyển đổi nghề, số hộ hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán tăng so với mục tiêu Đề án 755/QĐ-TTg là do đối tượng thụ hưởng chính sách theo Quyết định 755/QĐ-TTg áp dụng theo chuẩn nghèo cũ tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn bộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015; đối tượng thụ hưởng chính sách Đề án thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg áp dụng theo chuẩn nghèo mới (Quyết định số 59/QĐ-TTg). Vì vậy, Đề nghị Ủy ban Dân tộc báo cáo Chính phủ bố trí đủ vốn để tỉnh Lào Cai tổ chức thực hiện.

Trên đây là Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thê

PHỤ LỤC NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỐ TRÍ SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QĐ 2085/QĐ-TTG

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện/xã	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng số vốn giải đoạn 2017-2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất ở			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt		Bố trí sắp xếp ổn định dân cư				Nhu cầu vốn vay phát triển sản	Vốn NSD P tự đảm bảo	
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Hỗ trợ đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Số điểm ĐCĐC		Vốn hỗ trợ từ NSTW			
								Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ				Vốn Vay	Tập trung				Xen ghép
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng	918	5,333	67,003				289	426.2	3763	12,573	179	895	2690	450	675					51,740	
1	Nậm Mả	47	82	44.25				1	1.5	13.245	44.25				46	69						
2	Sơn Thủy	5	25	75						0	0	5	25	75		0						
3	Dương Quý	36	180	720						0	0	36	180	720		0						
4	Hòa Mạc	26	338	1128.7				26	38.26	337.84	1128.67		0			0						
5	K.Y.Thượng	1	15	50.15				1	1.7	15.011	50.15		0			0						
6	Nậm Tha	62	363	1008.6				21	34.19	301.9	1008.605		0		41	62						
7	Nậm Dạng	115	295	875					0	0	0	35	175	875	80	120						
8	Thảm Dương	99	423	808.15					5.7	50.331	168.15	64	320	640	35	53						
9	Làng Giàng	5	25	50					0	0	0	5	25	50		0						
10	Thị Trấn	87	239	310					0	0	0	31	155	310	56	84						
11	Liên phú	325	3,172	10172				240	344.81	3044.7	10171.9		0		85	128						
12	K.Y Trung	3	15	20					0	0	0	3	15	20		0						
13	Mính Lương	50	75	0					0	0	0		0		50	75						
14	Nậm Cháy	57	86	0					0	0	0		0		57	86						

HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ



ĐVT: triệu đồng

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng số vốn giai đoạn 2018-2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất ở			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt phân tán		Nhu cầu vốn vay phát triển sản xuất	Ghi chú	
					Số hộ	Diện tích (m ²)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Hỗ trợ đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ	Vốn hỗ trợ			
								Số hộ	Diện tích (m ²)	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ					Vốn vay
	Tổng số	1,186	3,913.5	66,546.5	7	700	210	15	77,500	78	285	597	2,985.0	12,442	567	850.5	53820	
1	Nậm Cháy	165	420.5	1,040	1	100	30	1	7,500	8	24	48	240	1016	115	172.5		
2	Lùng Vai	4	20	124								4	20	124		0		
3	Pha Long	101	360	1,200	1	100	30					60	300	1,200	40	60		
4	Lùng Khẩu Nhin	24	120	611								24	120	611		0		
5	Bản Xen	29	43.5	-									0		29	43.5		
6	Bản Lầu	44	66	-									0		44	66		
7	Tả Thàng	33	49.5	-									0		33	49.5		
8	Mường Khuong	77	192.5	462								22	110	462	55	82.5		
9	Dìn Chín	138	588.5	2,211				9	45,000	45	211	100	500	2,000	29	43.5		
10	Tả Ngải Chồ	108	528	2,050	1	100	30	5	25,000	25	49.5	100	500	2,000	2	3		
11	Nậm Lư	29	43.5	-									0		29	43.5		
12	Tung Chung Phó	44	66	-									0		44	66		
13	Tả Gia Khâu	50	75	-									0		50	75		
14	Cao Sơn	103	495	2,156	4	400	120					99	495	2156		0		
15	La Pan Tân	150	575	2,000								100	500	2,000	50	75		
16	Thanh Bình	87	270.5	873								40	200	873	47	70.5		

HUYỆN BẮC HÀ

PHỤ LỤC NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỐ TRÍ SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH 2085/QĐ-TTg

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên xã	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng số vốn giai đoạn 2016 - 2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất ở			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt		Bố trí sắp xếp ổn định dân cư		Nhu cầu vốn vay phát triển sản xuất	
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSĐP	Hỗ trợ đất SX				Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ		Vốn hỗ trợ NSTW
								Số hộ	Diện tích	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng	1,771	5,568	109,261	14	0.56	644	61	81	717	2,393	659	3,295	16,868	1,037	1,556			90,000
1	Tà Cù Tỷ	104	272	703		-						33	165	703	71	106.5			
2	Bản Già	44	220	0		-						44	220	1,092					
3	Lâu Thị Ngai	133	200	0		-							0		133	199.5			
4	Nậm Khánh	17	17	0	6	0.24	276						0		11	16.5			
5	Cốc Lầu	162	802	2138	3	0.12	138	52	72.7	641	2,138		0		107	160.5			
6	Bản cái	12	76	254.7	3	0.12	138	9	8.66	76	255		0						
7	Nậm Mòn	100	150			-							0		100	150			
8	Bản Liễn	25	36	0	1	0.04	46						0		24	36			
9	Hoàng Thu Phố	123	185			-							0		123	184.5			
10	Thái Giàng Phố	109	164			-							0		109	163.5			
11	Lùng Cái	55	111			-						8	40	112	47	70.5			
12	Tả Van Chư	101	306	1403		-						44	220	1,403	57	85.5			
13	Nậm Đét	36	79	132		-						7	35	132	29	43.5			
14	Lùng Phình	100	276	782		-						36	180	782	64	96			
15	Cốc Ly	108	161		1	0.04	46						0		107	160.5			
16	Nậm Lúc	72	360	2124		-						72	360	2,124					
17	Xã Bản Phố	470	2,158	10,520		-						415	2075	10,520	55	82.5			

PHỤ LỤC NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT BỔ TRÍ SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QĐ 2085/QĐ-TTG

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện/xã	Tổng số hộ nông dân các cánh sản	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất sản xuất							Nước sinh hoạt		Bổ trí sắp xếp ổn định dân cư							Nhu cầu vốn vay phát triển sản xuất	Vốn NSDP tự đảm bảo		
					Hỗ trợ đất sản xuất				Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ	Vốn hỗ trợ	Dự án đã hoàn thành				Dự án mới giai đoạn 2017-2020						
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay			Số hộ	Tập trung	Xen ghép	Vốn hỗ trợ từ NSTW	Số hộ	Tập trung	Xen ghép			Vốn hỗ trợ từ NSTW	
1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
Tổng cộng		561	4,023	34,565	107	68	706	2,355	304	1,520	4,560	150	225	142	36	106	1,572					27,650	-	
1	Xã Nàn Sín	28	70	120	-	-	-	-	8	40	120	20	30	-	-	-	-							-
2	Xã Sán Chải	21	323	78	6	3	23	78	-	-	-			15	-	15	300							-
3	Xã Sín Chéng	74	1,358	817	24	26	245	817	-	-	-	14	21	36	36	-	1,092							-
4	Xã Thảo Chư Phìn	123	377	903	59	24	271	903	-	-	-	31	47	33	-	33	60							-
5	Xã Lùng Sui	59	295	885	-	-	-	-	59	295	885			-	-	-	-							-
6	Xã Nàn Sán	85	425	1,275	-	-	-	-	85	425	1,275			-	-	-	-							-
7	Xã Cán Cầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-							-
8	Xã Lừ Thần	47	71	-	-	-	-	-	-	-	-	47	71	-	-	-	-							-
9	Xã Quan Thần Sán	54	632	811	18	15	167	556	17	85	255			-	19	-	19	380						-
10	Xã Mán Thần	39	180	-	-	-	-	-	-	-	-			39	-	39	180							-
11	Xã Si Ma Cai	94	470	1,410	-	-	-	-	94	470	1,410			-	-	-	-							-
12	Xã Cán Hồ	3	15	45	-	-	-	-	3	15	45			-	-	-	-							-
13	Xã Bàn Mế	76	247	570					38	190	570	38	57	-	-	-	-							-

HUYỀN BẢO THẮNG

PHỤ LỤC NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ờ, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỐ TRÍ SẮP XẾP ỒN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QĐ 2085/QĐ-TTĐ



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện/xã	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng số vốn giải đoạn 2016 - 2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất sản xuất							Nước sinh hoạt		Bố trí sắp xếp ổn định dân cư				Nhu cầu vốn vay phát triển sản xuất	Vốn NSDP tự đảm bảo	
					Hỗ trợ đất sản xuất				Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Số điểm ĐCĐC		Vốn hỗ trợ từ NSTW			
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay				Tập trung	Xen ghép				
1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
	Tổng cộng	1,383	2745	67,617	3	5	45	150	180	900	8,927	1,200	1,800	-	-	-	-	58,540		
1	Tri Quang	123	293	1,078					31	155	1,078	92	138							
2	Xuân Giao	16	24	-								16	24							
3	Xuân Quang	55	83	-								55	83							
4	Gia Phú	38	57	-								38	57							
5	Phong Hải	323	480	150	3	5	45	150				320	480							
6	Bản Cầm	43	145	1,269					23	115	1,269	20	30							
7	Tằng Lòong	34	51	-								34	51							
8	Bản Phiệt	30	45	-								30	45							
9	Phong Niên	200	300	-								200	300							
10	Thái Niên	171	523	3,323					76	380	3,323	95	143							
11	Phú Nhuận	350	700	3,257					50	250	3,257	300	450							

UBND THÀNH PHỐ LÀO CAI

TỔNG HỢP NHỮNG CỘNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỐ TRÍ SẮP XẾP ỒN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QĐ 2085/QĐ-TTG



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên xã	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng số vốn giai đoạn 2016 - 2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất ở			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt		Nhu cầu vốn vay phát triển	Vốn NSDP tự đảm bảo	
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ	Hỗ trợ đất sản xuất				Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ			Vốn hỗ trợ
								Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng	349	779.5	8,457								76	370	2547	273	409.5	5,910	
I	Tả Phời	328	675	1,577								55	265	1,577	273	409.5		
II	Hợp Thành	21	105	970								21	105	970				

TỔNG HỢP NHU CẦU TÀI CHÍNH MIỄN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỐ TRÍ SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QĐ 2085/QĐ-TTG

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Tên xã	Tổng số hộ nông dân chính sách	Tổng số vốn giải đoạn 2016-2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất ở			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt		Vốn vay	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư				Vốn NSDP tự đảm bảo	
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Hỗ trợ đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ	Vốn hỗ trợ		Số hộ	Số điểm ĐCĐC		Vốn hỗ trợ từ NSTW		
								Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ					Vốn Vay	Tập trung			Xen ghép
1	2	3= 6 + 9+ 13+ 16 + 18	4= 8 + 11 + 14 + 17+ 21	5 = 12 + 15+18	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng	1,655	5,536	60,846	2	0.06	110	155	273	1,952	6,506	382	1,910	15,600	1,116	1,674	38,740	0	0	0	0	0
1	Long Phúc	49	462	2,373				30	66.9	413	1,376	6	30	217	13	19.5	780					
2	Long Khánh	242	720	5,547				0	0	0	0	102	510	3,957	140	210	1,590					
3	Xuân Thượng	168	552	6,319	2	0.06	110	3	37	45	150	75	375	3,329	88	132	2,840					
4	Xuân Hòa	187	738	9,211				43	73	522	1,741				144	216	7,470					
5	Tân Dương	64	180	567				4	24	41	135	14	70	432	46	69						
6	Vĩnh Yên	39	59	2,360											39	58.5	2,360					
7	Nghĩa Đô	6	9	3,110											6	9	3,110					
8	Tân Tiến	44	66	1,940											44	66	1,940					
9	Bảo Hà	185	1,003	10,840				60	36	763	2,544	15	75	696	110	165	7,600					
10	Cam Cọt	184	679	8,463								115	575	5,383	69	103.5	3,080					
11	Thượng Hà	218	327	3,680											218	327	3,680					
12	Điện Quan	109	209	2,734								13	65	394	96	144	2,340					
13	Minh Tân	160	532	3,702				15	36	168	560	42	210	1,193	103	154.5	1,950					
14	Kim Sơn	60	90	3,470											60	90	3,470					

TỔNG HỢP NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỐ TRÍ SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QĐ 2085/QĐ-TTG NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số T T	Tên huyện/xã	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng số vốn vay 2016- 2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất ở			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt		Bố trí sắp xếp ổn định dân cư				Nhu cầu vốn vay phát triển sản xuất	Vốn NSDP tự đảm bảo	
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Hỗ trợ đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Trả nợ khối lượng		Vốn hỗ trợ từ NSTW			
								Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ				Vốn Vay	Đầu tư CSHT				Hỗ trợ NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng số	4,606	16,451	240,584	16	0.6	642	218	299	2,561	8,662	1,189	5,945	31,922	3,183	4,775	0	652	2,518	3,170	200,000	742
1	Si Ma Cai	112	2,034	10,641				18	15	167	556	44	220	885	50	75		652	920	1,572	9,200	
2	Bắc Hà	590	1,754	49,401	7	0.28	322	21	27	239	893	192	960	5,868	370	555					42,640	322
3	M Khương	408	1,347	25,547	7	0.28	210	15	8	78	285	197	985	4,442	189	284					20,820	210
4	Sa Pa	1,084	4,131	31,494				8	5	75	244	241	1,205	6,390	835	1,253			1,598	1,598	24,860	
5	Bát Xát	657	1,561	50,052				7	6.14	61.	202	150	750	4,850	500	750					45,000	
6	Văn Bàn	325	1,873	26,139				96	142	1,253	4,189	79	395	1,210	150	225					20,740	
7	Bào Yên	768	2,417	23,083	2	0.06	110.	50	90	643	2,143	200	1,000	5,200	516	774					15,740	110
8	Bào Thắng	463	945	21,077				3	5.4	45	150	60	300	1,927	400	600					19,000	
9	Lào Cai	199	390	3,150								26	130	1,150	173	260					2,000	
10	Quản lý Ban Dân tộc																					100

Ghi chú: cột 21 vốn hỗ trợ từ NSTW thực hiện được trả nợ cũ là 3.170 triệu đồng

TỔNG HỢP NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỐ TRÍ SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QĐ 2085/QĐ-TTĐ

Đơn vị: Triệu đồng

Số T T	Tên huyện/xã	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng số vốn tại đoạn 2016 - 2020 (NSTW)	Tổng vốn vay	Đất ở			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt		Bố trí sắp xếp ổn định dân cư				Nhu cầu vốn vay phát triển sản xuất	Vốn NSDP tự đảm bảo			
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSĐP	Hỗ trợ đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Trả nợ khỏi lượng		Vốn hỗ trợ từ NSTW					
								Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Vốn Vay				Số hộ	Vốn hỗ trợ				Số hộ	Đầu tư CSHT	Hỗ trợ NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
	Tổng số	12,331	40,364	584,609	23	0.9	964	645	873	7,397	24,708	3,515	17,575	94,641	8,148	12,222	0	652	2,518	3,170	465,260	1,264		
1	Sì Ma Cai	561	4,023	34,565				107	68	706	2,355	304	1,520	4,560	150	225		652	920	1,572	27,650			
2	Bắc Hà	1,771	5,568	109,261	14	0.56	644	61	81	717	2,393	659	3,295	16,868	1,037	1,556					90,000	644		
3	M Khương	1,186	3,914	66,547	7	0.28	210	15	8	78	285	597	2,985	12,442	567	851					53,820	210		
4	Sa Pa	2,551	7,896	71,261				8	5	75	244	688	3,440	16,157	1,855	2,783			1598	1,598	54,860			
5	Bát Xát	1,957	4,561	99,052				7	6.14	61.	202	450	2,250	14,850	1,500	2,250					84,000			
6	Văn Bàn	918	5,333	67,003				289	426.2	3,763	12,573	179	895	2,690	450	675					51,740			
7	Bảo Yên	1,655	5,536	60,846	2	0.06	110.	155	273	1,952	6,506	382	1,910	15,600	1,116	1,674					38,740	110		
8	Bảo Thắng	1,383	2,745	67,617				3	5.4	45	150	180	900	8,927	1,200	1,800					58,540			
9	Lào Cai	349	790	8,457								76	380	2,547	273	410					5,910			
10	Quản lý Ban Dân tộc																					300		

Ghi chú: cột 21 vốn hỗ trợ từ NSTW thực hiện được trả nợ cũ là 3.170 triệu đồng